

Bản án số: 138/2023/KDTM-ST

Ngày: 29-9-2023

V/v Tranh chấp bồi hoàn tiền bảo
hiểm trên cơ sở hợp đồng vận
chuyển hàng hoá

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phơ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Thanh Dung
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

*- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Ngọc Đức – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh.*

*- Đại diện Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham
gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Châu - Kiểm sát viên.*

Trong các ngày 28, 29 tháng 9 năm 2023 tại Phòng xử án Tòa án Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2023/TLST-KDTM ngày 14 tháng 3 năm 2023 về “Tranh chấp bồi hoàn tiền bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng vận chuyển hàng hoá” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 418/2023/QĐXXST-KDTM ngày 29 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 303/2023/QĐST-KDTM ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Tổng Công ty B; địa chỉ: Tầng B Tòa nhà P, số A đường P,
Lô V Y, quận C, Thành phố Hà Nội.*

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Anh Đ** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Ông **Nguyễn Hoàng P**, sinh năm 1980 – Trưởng phòng Phòng GQKN bảo hiểm hàng hải VPĐD CSKH bảo hiểm PVI phía Nam; địa chỉ: **4 đường L, Khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**; (có mặt).

2. Ông **Phạm Văn T**, sinh năm 1964 - Phó phòng pháp chế **Tổng Công ty**

B; địa chỉ: E.11-4 Block E, khu R, số A N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

(Giấy uỷ quyền số 176/UQ-PVIBH ngày 25/7/2023).

Bị đơn: Công ty cổ phần E; địa chỉ: Số B đường H, khu dân cư N, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Choudhary S - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:

- Ông Vương Công Đ1, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp C, xã G, huyện T, tỉnh Tây Ninh; tạm trú: Số B đường H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

(Giấy uỷ quyền đại diện số: 06/2012/GUQ ngày 08/8/2012).

- Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1998; địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện P, tỉnh Bình Phước; tạm trú: số B đường H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

(Giấy uỷ quyền đại diện số: 17/2023/GUQ ngày 12/5/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty cổ phần K; địa chỉ: Số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Trần Văn A - Tổng Giám đốc và ông Nguyễn Quốc Q - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lê Thị Minh P1, sinh năm 1995; địa chỉ liên hệ: Số A đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

(Giấy uỷ quyền ngày 15/8/2023).

2. Công ty cổ phần T3; địa chỉ: Số C đường H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Mai Xuân H, sinh năm 1968 – Giám đốc; địa chỉ: Số G Lầu A, đường N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện như sau:

Công ty cổ phần K (Sau đây gọi là “Công ty K”) là chủ của lô hàng Bộ thiết bị chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất và dây cáp điện loại đơn (T4). Ngày 04/3/2011, Công ty K mua bảo hiểm lô hàng tại Công ty bảo hiểm dầu khí Thành phố H – Đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty B1, nay là

Tổng Công ty B (Sau đây gọi là “PVI”) và được cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011 (CERTIFICATE OF EXPORT CARGO INSURANCE No: 11/15/03/HHXK/P000060 Date 4th March 2011). Tổng giá trị hàng hoá 18.006,00 USD, tổng số tiền được bảo hiểm là 19.806,60 USD (110 % giá trị hoá đơn). Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển đường hàng không cho mọi rủi ro tổn thất, thiệt hại xảy ra, có loại trừ một số trường hợp đặc biệt.

Ngày 16/11/2010, **Công ty K** và **Công ty liên doanh E1** nay là **Công ty cổ phần E** (Sau đây gọi là “ECU”) ký Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 01ECUTT2010, nội dung: **Công ty K** uỷ thác cho ECU vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không các lô hàng tạm xuất tái nhập từ Việt Nam đi Mỹ và **Đ1** để thực hiện hiệu chuẩn với các chi tiết cụ thể của từng lô hàng, số lượng chuyển hàng được nêu trong phụ lục đính kèm hợp đồng.

Ngày 01/12/2010, ECU và **Công ty cổ phần T3** (Sau đây gọi là “**Công ty T3**”) ký Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: ECU-GAL-2010-05VN, nội dung: ECU uỷ thác cho **Công ty T3** làm thủ tục hải quan và vận chuyển nội địa cho các lô hàng tạm xuất tái nhập từ Việt Nam đi Mỹ và **Đ1** với các chi tiết cụ thể nêu trong phụ lục hợp đồng.

Ngày 01/01/2011, ECU và **Công ty T3** ký Hợp đồng nguyên tắc số ECU-GAL-2011/01 nội dung: ECU uỷ thác cho **Công ty T3** làm thủ tục hải quan và vận chuyển nội địa cho các lô hàng xuất đi và nhập về Việt Nam.

Ngày 04/3/2011, **Công ty K** giao cho ECU kiện hàng gồm Transducer kit (04 bộ) và **T4** (04 bộ) để làm thủ tục hải quan gửi đi Mỹ, có lập biên bản giao nhận hàng hoá. Cùng ngày 04/3/2011, ECU giao lại cho **Công ty T3** lô hàng để **Công ty T3** chuẩn bị chứng từ, thực hiện các thủ tục hải quan xuất đi Mỹ.

Ngày 05/3/2011, **Công ty K** nhận được thông báo nhân viên của **Công ty T3** đã làm mất kiện hàng trước khi làm thủ tục hải quan.

Ngày 07/3/2011, **Công ty K** và ECU đã họp xác nhận việc mất kiện hàng.

Ngày 09/3/2011, **Công ty K** gửi công văn số 30/OPE/2011 thông báo việc mất kiện hàng đến PVI.

Ngày 17/3/2011, **Công ty K** gửi Đơn số 37/OPE/2011 kèm hồ sơ yêu cầu bồi thường lô hàng bị mất theo hợp đồng bảo hiểm tại Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011 số tiền 19.806,60 USD.

Trên cơ sở đánh giá tổn thất thực tế, căn cứ Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số: 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011, Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 01ECUTT2010 ngày 16/11/2010, Luật kinh doanh bảo hiểm, PVI gửi công văn số 490/HCM-GĐBT ngày 02/06/2011 thông báo về việc giải quyết bồi thường tổn thất kiện hàng bị mất cấp ngày 05/03/2011

cho Công ty K là 413.264.709 đồng tương đương 19.806,60 USD (110 % giá trị hoá đơn).

Ngày 08/06/2011, PVI nhận được thư chấp nhận bồi thường và chuyển quyền khiếu nại đòi bồi thường của Công ty K đối với người gây ra thiệt hại, tổn thất hàng hóa. PVI đã thanh toán tiền bồi thường cho Công ty K 413.264.709 đồng tương đương 19.806,60 USD (Theo tỷ giá 20.865 đồng/1USD). Nên PVI khởi kiện yêu cầu ECU bồi hoàn số tiền mà PVI đã bồi thường cho Công ty K là 413.267.709 (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm lẻ chín) đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Hàng hoá bị mất là T4 (Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất và Cấp điện loại đơn), tổng giá trị 18.006,00 USD là hàng hoá được bảo hiểm tại Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011. PVI cấp giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá trên cơ sở Giấy yêu cầu bảo hiểm hàng hoá ngày 04/3/2011 của Công ty K nêu đầy đủ đặc điểm hàng hoá bảo hiểm, kèm hoá đơn thương mại kiện hàng được bảo hiểm.

Ngày 09/3/2011, PVI chính thức được biết lô hàng bị mất. Ngày 11/3/2011, PVI gửi Văn bản số 238/HCM-GTBT yêu cầu Công ty K cung cấp hồ sơ liên quan đến vụ việc mất lô hàng. Công ty K gửi Đơn yêu cầu bồi thường số 37/OPE/2011 ngày 17/3/2011 và hồ sơ yêu cầu bồi thường, PVI căn cứ vào: Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 01ECUTT2010 ngày 16/11/2010; Hoá đơn/ Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) số 12/2011 ngày 04/3/2011; Biên bản giao nhận hàng hoá ngày 04/3/2011; Thông báo mất số 30/OPE/2011 ngày 09/3/2011 của Công ty K; Thông báo mất (Lost Cargo C) ngày 07/3/2011 của ECU; Biên bản họp (Minutes of M1) ngày 07/3/2011; Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011; PVI xác định lô hàng bị mất là lô hàng được bảo hiểm. Công ty K đã chuyển quyền cho PVI yêu cầu bên thứ 3 là ECU bồi thường, do đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm e Khoản 1 Điều 17, Khoản 1 Điều 49 Luật kinh doanh bảo hiểm, Điều 292, Điều 302, Điều 303 Luật thương mại, buộc ECU bồi thường giá trị lô hàng bị mất 375.695.190 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi) đồng tương đương 18.006,00 USD (100% giá trị lô hàng theo tỷ giá 20.865đồng/1USD tính tại thời điểm bồi thường). PVI xác định không tính lãi.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 16/11/2010, ECU và Công ty K ký Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 01ECUTT2010, nội dung: Công ty K uỷ thác cho ECU vận chuyển hàng hoá bằng đường hàng không các lô hàng tạm xuất tái nhập từ Việt Nam đi Mỹ và Đ1. Sau đó ECU đã ký hợp đồng uỷ thác lại cho Công ty T3 thực hiện thủ

tục hải quan và vận chuyển nội địa các lô hàng tạm xuất tái nhập từ Việt Nam đi Mỹ và Đức theo Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: ECU-GAL-2010-05VN ngày 01/12/2010 và Hợp đồng nguyên tắc số: ECU-GAL-2011/01VN ngày 01/01/2011, đúng như nguyên đơn trình bày.

ECU thực hiện uỷ thác và bên nhận uỷ thác là Công ty T3 đã vận chuyển thành công 03 lô hàng đầu tiên. Ngày 05/3/2011, nhân viên của Công ty T3 đã làm thất lạc 01 kiện hàng rời là Transducer kit T4 cable assy meter có trọng lượng 03 kg của Công ty K trong quá trình vận chuyển tại sân bay T. Công ty T3 đã gửi đơn có mất và đề nghị cơ quan công an điều tra, tìm kiếm nhưng không có kết quả.

Ngày 18/3/2011, Công ty T3 gửi Thông báo số GAL-05/10 ECU chấp nhận bồi hoàn tổn thất cho Công ty K với số tiền là 800 USD theo giá trị hàng hoá ghi trong Tờ khai hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch, đính kèm Commercial Invoice số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011.

Ngày 09/5/2011, ECU gửi Thông báo số ACC/ECU/TT-01 cho Công ty K về đề nghị bồi thường hàng hoá bị mất với số tiền là 800 USD của Công ty T3. Nhưng Công ty K không chấp nhận phí bồi thường nói trên và yêu cầu khoản bồi thường là 18.206,40 USD.

Công ty K khởi kiện ECU đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, vụ án đã thụ lý số: 596/2011/TLST-KDTM ngày 19/7/2011. Theo đó, PVI và Công ty T3 đã tham gia với tư cách là bên có quyền và nghĩa vụ liên quan. Sau đó, Công ty K rút đơn khởi kiện, Toà án đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định số: 1407/2011/QĐST-KDTM ngày 19/8/2011. Không bên nào có đơn kháng cáo. Cơ quan thi hành án đã ban hành Quyết định thi hành án số 967/2011/QĐ-CTHA ngày 09/01/2013 cho các bên liên quan. Do vậy sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án, đề nghị Tòa án Nhân dân Quận 7 căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 168 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004; điểm c Khoản 1 Điều 192, điểm g Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ vụ án trả đơn kiện.

Nguyên đơn yêu cầu ECU phải bồi thường cho khoản thiệt hại mà PVI đã chi trả bảo hiểm trị giá 110% giá trị của kiện hàng theo khai báo của Công ty K là 18.006,00 USD bị đơn không đồng ý. Giá trị lô hàng bị mất chỉ 800 USD được ghi trên Tờ khai hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch, đính kèm Commercial Invoice số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011 do Công ty K ký và bàn giao cho ECU để khai báo hải quan cho kiện hàng xuất đi Mỹ. Ngoài ra các email của Công ty K trao đổi với ECU ngày 04/3/2011 đều khai báo giá trị hàng hoá là 800 USD. Hoá đơn thương mại (Commercial Invoice) số 65A24044 ngày 31/01/2011 ghi giá trị kiện hàng 18.006,40 USD là hoá đơn nhập thiết bị có tên gọi tương tự kèm theo nhiều chủng loại hàng hoá khác, không phải là chứng từ của lô hàng bị mất, do vậy không liên quan và không có giá trị đối với việc yêu cầu bồi thường thiệt hại. Công ty K đã có “hành vi lừa dối” khi giao kết hợp

đồng bảo hiểm với PVI, nên hợp đồng bảo hiểm giữa PVI và Công ty K là vô hiệu theo Điều 22 Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty K là chủ lô hàng nên là người khai hải quan, nộp thuế, ký tên, đóng dấu vào các chứng từ thuộc hồ sơ khai báo hải quan và tự chịu trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các giấy tờ này. Công ty K thông báo cho ECU và kê khai giá trị kiện hàng khi thực hiện chứng từ hải quan xuất khẩu đi Mỹ là 800 USD, trong khi ký hợp đồng bảo hiểm kê khai giá trị lô hàng là 18.006,40 USD. PVI có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm với Công ty K do Công ty K vi phạm về cung cấp thông tin khi ký hợp đồng bảo hiểm hàng hoá, nhưng PVI vẫn chi trả khoản tiền bảo hiểm cho Công ty K khi chưa thẩm định hồ sơ và sự kiện bảo hiểm là trái quy định pháp luật về hoạt động bảo hiểm nên PVI tự chịu hậu quả, thiệt hại, bị đơn không có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn.

Ngoài ra, Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 01ECUTT201 ngày 16/11/2010 là hợp đồng vận chuyển đa phương thức, đề nghị áp dụng công ước Warsaw (V-sa-va) để giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại khi xảy ra mất mát là 20 USD cho 01 kg hàng hoá bị mất.

Bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà người đại diện uỷ quyền của bị đơn trình bày vẫn giữ nguyên ý kiến về giải quyết vụ án như sau:

Kiến nghị Toà án căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đình chỉ vụ án trả đơn kiện theo đúng quy định vì lý do sự việc đã được giải quyết bằng Quyết định số 1407/2011/QĐST-KDTM ngày 19/8/2011 đã có hiệu lực pháp luật, đã được thi hành án cho đến nay không bên nào khiếu nại.

Yêu cầu Toà án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn vì lý do:

Giữa nguyên đơn và bị đơn không có bất kỳ hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch nào đã ký kết làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ lẫn nhau liên quan đến kiện hàng của Công ty K mà bị đơn đã tiếp nhận vận chuyển ra nước ngoài theo hợp đồng vận chuyển đã ký giữa hai bên.

Việc mua bảo hiểm và khai báo giá trị được bồi thường khi xảy ra sự kiện bảo hiểm là việc riêng của Công ty K và PVI. PVI chi trả tiền bảo hiểm cho Công ty K theo quyền quyết định riêng của PVI mà không có bất kỳ sự đồng ý nào của ECU hoặc theo phán quyết của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Vụ án tranh chấp bồi thường thiệt hại của Công ty K với E đang giải quyết tại Tòa án chưa có kết quả nhưng PVI đã chi trả riêng bên ngoài theo yêu cầu của Công ty K.

Thông tin khai báo giá trị hàng hóa bị mất của Công ty K không đúng thực tế. Giá trị hàng hóa khai báo hải quan của lô hàng xuất đi là 800 USD, khai báo

với công ty B là 18.006,40 USD. Lô hàng bị mất chỉ có giá trị 800 USD theo đúng hồ sơ chứng từ khai báo của Toàn T2 và các tài liệu, thông tin được cung cấp bởi chính Công ty K thể hiện ở Tờ khai hàng hóa xuất khẩu phi mậu dịch, đính kèm Commercial Invoice số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011 và nhiều email Công ty K trao đổi với ECU vào ngày 04/3/2011. Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice) số 65A25044 ngày 31/01/2011 ghi giá trị của lô hàng là 18.006,40 USD là hóa đơn nhập thiết bị có tên gọi tương tự không phải là chứng từ của kiện hàng bị mất. Việc khai báo không thống nhất, không đúng sự thật sẽ không được chi trả quyền lợi bảo hiểm do giao dịch vô hiệu theo Điều 22 Luật kinh doanh bảo hiểm.

Trường hợp Tòa án không đình chỉ vụ án trả đơn kiện, bị đơn đề nghị căn cứ vào Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: 01ECUTT201 ngày 16/11/2010 là hợp đồng vận chuyển đa phương thức, áp dụng công ước Warsaw (V-sa-va) để giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại khi xảy ra và áp dụng Khoản 2 Điều 5 Thông tư 79/2005/TT-BTC ngày 15/12/2005 hướng dẫn thủ tục hải quan; Điều 24 Nghị định 125/2003/NĐ-CP ngày 29/10/2003 về vận tải đa phương thức quốc tế, theo đó, ECU chỉ bồi thường đối với tổn thất, thiệt hại lô hàng cho bên bị thiệt hại theo giá: 03kg x 20 USD = 60 USD quy đổi ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá tại thời điểm chi trả. Mặt khác, ECU đã thực hiện chi trả xong cho Công ty K giá trị lô hàng bị mất 800 USD là 16.680.000 (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng theo Lệnh chuyển tiền ngày 16/5/2011, có xác nhận của Ngân hàng T5 ngày 18/5/2011, nên ECU không còn nghĩa vụ chi trả khoản bồi thường nào khác. Công ty K khai báo giá trị hàng hoá không đúng thì phải hoàn toàn tự gánh chịu mọi thiệt hại, hậu quả pháp lý từ nội dung khai báo hàng hóa của Công ty K. Do đó, bị đơn không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của Công ty T3 trình bày:

Công ty T3 và ECU ký các Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: ECU-GAL-2010-05VN ngày 01/12/2010 và Hợp đồng nguyên tắc số: ECU-GAL-2011/01VN ngày 01/01/2011, theo đó ECU uỷ thác cho Công ty T3 thực hiện thủ tục hải quan và vận chuyển nội địa các lô hàng tạm xuất tái nhập từ Việt Nam đi Mỹ và Đ1.

Ngày 04/3/2011, Công ty T3 có nhận hợp đồng với ECU về việc chuẩn bị chứng từ và làm thủ tục hải quan xuất khẩu kiện hàng là Phụ tùng máy đo lưu lượng khí bằng sóng siêu âm, trọng lượng: 03 kg; Dim (kích thước): 30 x 21 x 21 cm, gồm:

- + T11 Transducer Kit (Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất – HS9026901000), SL (số lượng): 04 bộ x 150 USD = 600 USD.
- + Single cable assy M (Cáp điện loại đơn); SL (số lượng): 04 bộ x 50 USD = 200 USD.

Công ty T3 nhận trực tiếp từ ECU kiện hàng kèm Hoá đơn thương mại (Invoice/Packing List) số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011; Booking (Giấy đặt chỗ hãng hàng không) số: 160-92021613. Sau khi nhận được hàng hoá và hồ sơ về hàng hoá, nhân viên **Công ty T3** lập tờ khai hải quan, làm hồ sơ trên cơ sở thông tin hàng hoá do **Công ty K** cung cấp để làm thủ tục xuất khẩu.

Ngày 05/3/2011, khi nhân viên **Công ty T3** chuẩn bị làm thủ tục hải quan thì bị mất cắp chiếc ba lô đồ có đựng 01 kiện hàng, trọng lượng 03 kg nêu trên. Nhân viên **Công ty T3** có báo với nhân viên an ninh sân bay, gửi đơn có mất đến công an để tìm kiếm, báo cáo về **Công ty T3** và ECU về sự cố mất hàng hoá.

Nhận thấy mất kiện hàng lỗi của nhân viên **Công ty T3** và được ECU chấp thuận để **Công ty T3** bồi hoàn toàn bộ kiện hàng bị mất theo trị giá ghi trên Hoá đơn thương mại (Invoice/Packing L) số 04/INV/XPMD là 800 USD, quy đổi ra Việt Nam Đồng tại thời điểm bị mất là 16.680.000 (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng. ECU đã chuyển đủ số tiền này cho **Công ty K**.

Công ty T3 thống nhất và đồng quan điểm với toàn bộ lời trình bày của bị đơn, không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà người đại diện theo pháp luật của **Công ty T3** trình bày: Kiện hàng bị mất có giá trị 800 USD theo đúng hồ sơ chứng từ khai báo của **Toàn T2** và các tài liệu, thông tin được cung cấp bởi chính **Công ty K** như Tờ khai hàng hóa xuất khẩu phi mậu dịch, Commercial Invoice số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011 do **Công ty K** ký đóng dấu, bàn giao cho ECU để làm thủ tục khai báo hải quan xuất khẩu và trong các Email **Công ty K** trao đổi với **Công ty T3** và ECU tất cả đều thể hiện giá trị lô hàng bị mất là 800 USD.

Trong Phụ lục tờ khai hải quan điện tử số 7371 ngày 21/02/2011 ghi tên hàng hoá là:

+ Phụ tùng máy đo lưu lượng bằng sóng siêu âm: Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất [2-9-3400-797 (847)]; mã số hàng hoá: 9026901000.

+ Phụ tùng máy đo lưu lượng bằng sóng siêu âm: Cáp điện loại đơn (3-3400-190); mã số hàng hoá: 8544110090.

Các email **Công ty K** gửi cho **Công ty T3** tên hàng hoá cũng là Phụ tùng máy đo lưu lượng bằng sóng siêu âm gồm: Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất và cáp điện loại đơn, nhưng hoàn toàn không có mã số hàng hoá (Pars No) ghi phía sau như Phụ lục tờ khai hải quan điện tử số 7371 ngày 21/02/2011 và Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice) số 65A25044 ngày 31/01/2011. Invoice/Packing List số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011 của **Công ty K** ghi tên hàng hoá là T11 Transducer kit & Single cable assy meter cũng không có mã số hàng hoá. Mã số hàng hoá (P) là cơ sở để xác định đúng loại hàng hoá có tên gọi giống nhau, hàng hoá ghi trong Phụ lục tờ khai hải quan điện tử số 7371 ngày 21/02/2011 có mã số hàng hoá nhập khẩu; hàng hoá bị mất nêu trong các

email, Invoice/Packing List số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011 không có mã số hàng hoá, từ đó xác định đây là hai loại hàng hoá khác nhau, nên hàng hoá ghi trong Phụ lục tờ khai hải quan điện tử số 7371 ngày 21/02/2011 không phải là kiện bị mất và chỉ có giá trị là 800 USD. ECU đã chi trả xong cho Công ty K thiệt hại hàng hoá bị mất 800 USD là 16.680.000 (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng. Do đó, Công ty T3 thống nhất và đồng quan điểm với toàn bộ ý kiến trình bày của bị đơn là đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án bà Lê Thị Minh P1 đại diện theo ủy quyền của Công ty K trình bày:

Từ thời điểm xảy ra vụ việc liên quan đến tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn, Công ty K đã có sự thay đổi nhân sự hoàn toàn và thay đổi trụ sở hoạt động kinh doanh, đến nay do thời gian đã lâu, Công ty K đã bị thất lạc nhiều hồ sơ, tài liệu, chứng từ. Do sự hạn chế này, các thông tin có liên quan đến vụ án là không đầy đủ và có nhiều sự gián đoạn. Tuy nhiên, Công ty K xác nhận diễn biến sự việc mất hàng đúng như nguyên đơn trình bày.

Sau khi bị mất hàng Công ty K có yêu cầu PVI bảo hiểm và ngày 14/6/2011, Công ty K nhận được tiền bồi thường bảo hiểm của PVI với số tiền: 413.264.709 (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ chín) đồng theo đúng với Giấy chứng nhận bảo hiểm số 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011.

Toàn Thắng có nhận được một khoản tiền từ ECU là 16.680.000 (Mười sáu triệu, sáu trăm tám mươi nghìn) đồng, với nội dung: “Chi tra ho GAL tien boi thuong lo hang mat (usd 800x20,850)”.

Theo các tài liệu làm việc và thống nhất giữa 2 bên, giá trị lô hàng bị mất trong vụ việc này là 18.006,00 USD. Tại thời điểm nhận khoản tiền nêu trên, Toàn T2 đã ghi nhận vào tài khoản “nợ phải trả” một khoản đúng bằng khoản tiền Eculine Việt Nam đã chuyển khoản cho Công ty K, đến thời điểm hiện tại Công ty K không còn công nợ nào phải trả cho E1.

Công ty K đã khởi kiện E1 về hợp đồng vận chuyển. Sau đó Công ty K đã rút đơn khởi kiện và vụ án dân sự bị đình chỉ giải quyết.

Công ty K đã nhận được tiền bồi thường từ PVI đối với hàng hóa do ECU làm mất theo đúng quy định tại Giấy chứng nhận bảo hiểm số 11/15/03/HHXK/P000060 nên Công ty K không có yêu cầu đối với bên nào khác.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì Công ty K không có ý kiến, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Công ty K xin vắng mặt tại phiên toà xét xử vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ Hóa đơn thương mại ngày 31/01/2011; Tờ khai hải quan nhập khẩu ngày 21/02/2011; Giấy yêu cầu bảo hiểm 04/3/2011, có cơ sở xác định giá trị kiện hàng bị mất là 18.006 USD. Xét thấy, ECU trong quá trình thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho Công ty K đã làm mất lô hàng có giá trị là 18.006 USD, nên ECU có trách nhiệm bồi thường giá trị tài sản cho Công ty K số tiền 18.006 USD được quy đổi ra tiền Việt Nam Đồng là 375.695.190 đồng theo quy định tại Điều 541 Bộ luật dân sự 2005.

Công ty K đã mua bảo hiểm cho kiện hàng tại PVI với giá trị hàng hoá là 18.006 USD, giá trị bảo hiểm là 19.806,60 USD. Ngày 14/6/2011, Công ty K nhận được tiền bồi thường bảo hiểm của PVI 413.264.709 đồng và đã chuyển quyền khiếu nại để cho PVI đòi lại giá trị của tài sản bị mất từ ECU, việc thỏa thuận này phù hợp với quy định tại Điều 49 Luật kinh doanh bảo hiểm 2010. Do đó, PVI yêu cầu bị đơn ECU bồi thường số tiền 18.006 USD được quy đổi ra 375.695.190 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án kiện đòi bồi hoàn tiền bảo hiểm xuất phát từ hợp đồng vận chuyển hàng hóa giữa các chủ thể hợp đồng đều là các pháp nhân độc lập, có mục đích kinh doanh thu lợi nhuận nên đây là vụ án kinh doanh thương mại về “Tranh chấp bồi hoàn tiền bảo hiểm trên cơ sở hợp đồng vận chuyển hàng hóa”. Bị đơn là Công ty cổ phần E có địa chỉ trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh tại Quận G nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo các quy định tại Khoản 1 Điều 30, điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét các Giấy ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, uỷ quyền cho: Ông Nguyễn Hoàng P, ông Phạm Văn T, ông Vương Công Đ1, bà Phạm Thị T1, bà Lê Thị Minh P1 đại

diện tham gia tố tụng tại Tòa án là hợp lệ nên được chấp nhận. Bà **Lê Thị Minh P1** đại diện uỷ quyền cho **Công ty K** đã được Tòa án tổng đạt tham gia phiên toà hợp lệ và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Xét đây là quyền của đương sự được pháp luật quy định, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người đại diện hợp pháp của **Công ty K** theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông **Vương Công Đ1** đại diện uỷ quyền của bị đơn được tổng đạt xét xử hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông **Đ1** theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[4] Các bên thống nhất với nhau nội dung vụ án về ký các hợp đồng vận chuyển và có sự kiện xảy ra mất 01 (một) kiện hàng được đóng gói 01 (một) thùng carton, trọng lượng 03 kg, **D** (kích thước): 30 x 21 x 21cm, gồm: T11 Transducer Kit (Q'ty 04) & **Single cable assy T4** (Q'ty 04) [Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất T11 (số lượng: 04) và **Bộ C2** điện thoại đơn (số lượng: 04)]. PVI đã bồi thường số tiền bảo hiểm 413.264.709 (Bốn trăm mười ba triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ chín) đồng cho chủ hàng hoá là **Công ty K**, nên không cần phải chứng minh. Hiện nay các bên tranh chấp về giá trị hàng hoá bồi thường, bị đơn là ECU có nghĩa vụ bồi hoàn lại thiệt hại hàng hoá bị mất cho bên chi trả bảo hiểm hay không.

[5] Xét ngày 16/11/2010, **Công ty K** ký với ECU Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01ECUTT2010 về việc uỷ thác cho ECU vận chuyển một số thiết bị, máy móc của **Toàn T2**. Trên cơ sở hợp đồng đã ký, ngày 04/3/2011, **Công ty K** giao cho ECU kiện hàng để làm thủ tục hải quan gửi đi Mỹ gồm: **T4** (Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất và cáp điện loại đơn) được đóng gói theo Hoá đơn/Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) số 12/2011 ngày 04/3/2011, có lập Biên bản bàn giao ngày 04/3/2011. Cùng ngày 04/3/2011, ECU uỷ thác cho **Công ty T3** làm thủ tục hải quan gửi đi Mỹ số lượng hàng hoá gồm **Transducer kit T4 cable assy meter**, khối lượng 03 kg trên. Ngày 05/3/2011, trong khi nhân viên của **Công ty T3** chuẩn bị làm thủ tục hải quan thì bị mất cắp kiện hàng.

[6] ECU và **Công ty T3** cùng trình bày: Trên cơ sở hợp đồng đã ký giữa ECU và **Công ty T3**, ECU có nhận kiện hàng gồm: **Transducer kit T4 cable assy meter** của **Công ty K** và giao lại cho **Công ty T3** để làm thủ tục hải quan gửi đi Mỹ. Ngày 05/3/2011, kiện hàng bị mất trước khi làm thủ tục hải quan. Việc làm mất kiện hàng là lỗi của nhân viên **Công ty T3**. Vì vậy, **Công ty T3** được ECU chấp thuận bồi hoàn toàn bộ kiện hàng theo trị giá ghi trên hoá đơn thương mại xuất khẩu là 800 USD tương đương 16.680.000 (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng. Nguyên đơn căn cứ Hóa đơn thương mại (Commercial Invoice) số 65A25044 ngày 31/01/2011, ghi giá trị của kiện hàng là 18.006,40 USD, đây là hóa đơn khi nhập thiết bị có tên gọi tương tự kèm

theo nhiều chủng loại hàng hóa khác, không phải là chứng từ của kiện hàng bị mất. Theo đúng hồ sơ chứng từ khai báo của Công ty K và các tài liệu, thông tin được cung cấp bởi Công ty K kiện hàng bị mất có giá trị chỉ 800 USD.

[7] Tuy nhiên, xét tại Hoá đơn thương mại số 65A 25044 ngày 31/11/2010, Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011, Biên bản giao nhận hàng hoá 04/3/2011; Hoá đơn/Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) số 12/2011 ngày 04/3/2011, Biên bản họp (Minutes of M1) ngày 07/3/2011; Văn bản xác nhận mất hàng hoá (L) ngày 07/3/2011 đều có nội dung ghi nhận thống nhất hàng hoá về tên, số lượng và giá trị kiện hàng bị mất, cụ thể:

[8] Giấy chứng nhận bảo hiểm hàng hoá xuất khẩu số: 11/15/03/HHXK/P000060 ngày 04/3/2011 (CERTIFICATE OF EXPORT CARGO INSURANCE No: 11/15/03/HHXK/P000060 Date 4th March 2011) ghi nhận: Số lượng hàng hoá: T4 (Bộ thiết bị chuyển đổi và C1 điện loại đơn Assy Meter). Giá trị hàng hoá 18.006,00 USD, số tiền bảo hiểm là 19.806,60 USD (110 % giá trị hoá đơn).

[9] Hoá đơn thương mại số 65A 25044 ngày 31/11/2010 hàng hoá nhập khẩu, bên nhận là Công ty K, trong đó có bộ chuyển đổi và dây cáp đơn được ghi nhận là:

T11 Transducer Kit P/N: 2-9-3400-797; Qty: 4; Total Value: 16.854,40 USD (Bộ C3: 2-9-3400-797; số lượng: 04; tổng giá trị 16.854,40 USD).

T4"-12"; Qty: 4; Total Value: 1.152,00 USD (Dây cáp đơn T4 kích thước 4"-12"; số lượng: 04; tổng giá trị: 1.152,00 USD).

[10] Tại Hoá đơn/Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) số 12/2011 ngày 04/3/2011 ghi nhận hàng hoá đóng gói là:

1. T11 Transducer kit 2-9-3400-797 (847); Q'ty: 04; amount 16,854.40 USD.

2. Single cable assy meter size 4"-12" 3-3400-190; Q'ty: 04; amount 1,152.00 USD.

[11] Biên bản họp (Minutes of M1) ngày 07/3/2011; Văn bản xác nhận mất hàng hoá (L) ngày 07/3/2011 của ECU cùng ghi nhận nội dung ECU chính thức xác nhận lô hàng bị mất vào ngày 05/3/2011, với các chi tiết: T1 Transducer kit 2-9-3400-797 (847) - 04 bộ; Single cable assy meter size 4"-12" (3-3400-190) - 04 bộ; GW: 1 Kiện – 3kgs /// Dim: 30 x 21 x 22cm.

[12] Do vậy, có cơ xác định kiện hàng bị mất có giá trị 18.006,40 USD.

[13] Căn cứ vào điều khoản về trách nhiệm bồi thường khi xảy ra tổn thất trong các hợp đồng vận chuyển giữa Công ty K và ECU (Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số 01ECUTT2010 ngày 16/11/2010), giữa ECU và Công ty T3 (Hợp đồng vận chuyển hàng hóa số: ECU-GAL-2010-05VN ngày 01/12/2010 và

Hợp đồng nguyên tắc số: ECU-GAL-2011/01VN ngày 01/01/2011) thì ECU là người trực tiếp xác lập hợp đồng vận chuyển với Công ty K, là bên nhận vận chuyển, sau đó ECU uỷ thác lại cho Công ty T3. Trong vụ án này PVI, Toàn T2 đều xác định trách nhiệm bồi thường là của ECU khi xảy ra mất mát, tổn thất hàng hoá ngày 05/3/2011 gồm: T11 Transducer kit 2-9-3400-797 (847)/ Bộ chuyển đổi tín hiệu điện sang áp suất: 04 bộ; giá trị 16.854,40 USD và S1 cable assy meter size 4"-12" (3-3400-190)/ Cáp điện loại đơn: 04 bộ; giá trị 1.152,00 USD. Tổng giá trị hàng hoá 18.006,40 USD là phù hợp với hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng vận chuyển của các bên xác lập nên có cơ sở chấp nhận.

[14] Bảo hiểm B đã thanh toán số tiền thiệt hại do mất hàng và nhận được chuyển quyền khiếu nại đòi bồi thường của người được bảo hiểm là Công ty K đối với người thứ ba có lỗi gây thiệt hại là ECU. Do đó, ECU có trách nhiệm phải bồi thường tổn thất do mất hàng hoá ngày 05/3/2011 là 18.006,00 USD tương đương 375.695.190 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi) đồng theo tỷ giá tại thời điểm xảy ra tổn thất là 20.865 đồng/1USD là phù hợp với quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 17, Khoản 1 Điều 49 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010, Điều 302 Luật Thương mại năm 2005; Khoản 5 Điều 539 Bộ luật Dân sự năm 2005.

[15] Xét PVI, ECU và Công ty T3 cung cấp 02 Hoá đơn/ Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) khác nhau về ngày lập hoá đơn, mã số hàng hoá, đơn giá, thành tiền đều do Công ty K ký tên và đóng dấu. PVI cung cấp cho Tòa án Hoá đơn/ Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) số 12/2011 ngày 04/3/2011 do Toàn T2 ký sao y bản chính giao cho PVI có nội dung ghi nhận tên hàng, số lượng, giá trị phù hợp với Biên bản giao nhận hàng hoá 04/3/2011, Hoá đơn thương mại số 65A 25044 ngày 31/11/2010 và phù hợp với Biên bản họp (Minutes of M1) ngày 07/3/2011, Văn bản xác nhận mất hàng hoá (L) ngày 07/3/2011 của ECU. Hoá đơn/Phiếu đóng gói (Invoice/ Packing list) số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011 do ECU và Công ty T3 cung cấp là bản photo nên không có giá trị chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời ECU và Công ty T3 trình bày giá trị kiện hàng bị mất là 800 USD, cơ sở xem xét là các email Công ty K trao đổi với E và Công ty T3, Invoice/Packing List số 04/INV/XPMD ngày 22/02/2011, Tờ khai hàng hóa xuất khẩu phi mậu dịch (Không ghi ngày tháng năm); các tài liệu này cũng không có giá trị chứng cứ theo quy định tại Điều 93 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 do là bản photo và không được thu thập, cung cấp đúng trình tự, thủ tục luật định. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.”* Bị đơn ngoài lời trình bày không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[16] Nguyên đơn xác định không yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[17] Từ những phân tích nhận định trên, ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp nên chấp nhận. Đồng thời không có cơ sở chấp nhận các ý kiến của bị đơn và Công ty T3 về nội dung Toà án đình chỉ trả đơn khởi kiện của nguyên đơn do vụ án đã được thụ lý giải quyết theo Quyết định số 1407/2011/QĐST-KDTM ngày 19/8/2011 đã có hiệu lực pháp luật, áp dụng Công ước Warsaw (Công ước Vac-sa-va) để giải quyết vụ án.

[18] Xét ECU xác lập hợp đồng uỷ thác lại cho Công ty T3 thực hiện thủ tục hải quan và vận chuyển nội địa các lô hàng tạm xuất tái nhập từ Việt Nam đi Mỹ và Đ1 do ECU nhận uỷ thác vận chuyển từ Công ty K, Công ty T3 là người vận chuyển thực tế và làm mất gây tổn thất hàng hoá, thì việc xem xét thiệt hại buộc Công ty T3 có trách nhiệm với ECU theo hợp đồng vận chuyển hai bên đã ký do hai bên tự thương lượng giải quyết. Công ty T3 trình bày nhận thấy mất kiện hàng do lỗi của nhân viên Công ty T3 và được ECU chấp thuận để Công ty T3 bồi hoàn toàn bộ kiện hàng theo trị giá 800 USD, tại thời điểm xảy ra mất hàng hoá ngày 05/3/2011 là 16.680.000 (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng và ECU đã chuyển đủ số tiền này cho Công ty K. Công ty K cũng xác nhận đã nhận được số tiền này. Tuy nhiên, trong vụ án này ECU, Công ty T3, Công ty K đều không tranh chấp số tiền 16.680.000 (Mười sáu triệu sáu trăm tám mươi nghìn) đồng, cũng không có yêu cầu nào đề nghị Toà án giải quyết tranh chấp liên quan hợp đồng vận chuyển giữa ECU và Công ty T3. Do các bên không có tranh chấp nên căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[19] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Vụ án được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm trước ngày 01/01/2017 nên quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 91; Điều 92, Điều 93, Điều 144; Điều 147; Khoản 2 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Khoản 1 Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Căn cứ điểm e Khoản 1 Điều 17; Khoản 1 Điều 49 Luật kinh doanh bảo hiểm năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010;

Căn cứ Điều 302 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Điều 539 Bộ luật Dân sự 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Điều 5, Khoản 3 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Tổng Công ty B**.

1. Buộc **Công ty cổ phần E** phải hoàn trả cho **Tổng Công ty B** số tiền 375.695.190 (Ba trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn một trăm chín mươi) đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, **Công ty cổ phần E** còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, đối với khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi.

3. Về án phí sơ thẩm:

Công ty cổ phần E phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 18.784.760 (Mười tám triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn bảy trăm sáu mươi) đồng.

Tổng Công ty B không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm do **Tổng Công ty B** đã nộp là 10.266.000 (Mười triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AC/2010/00774 ngày 17/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án đến Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể ngày bản án được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

5. Quyền và nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;

(1)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND Quận 7; (2)
 - Chi cục THADS Quận 7 (1)
 - Các đương sự; (4)
 - Lưu VT, Hs... (TK Đức) (4)
- (14)

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Thị Phơ